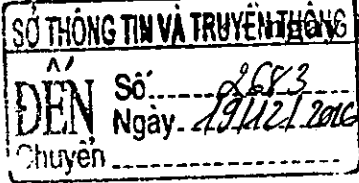


Số: 1774 /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 15 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND
ngày 14/10/2016 của HĐND tỉnh về nâng cao chất lượng nguồn
nhân lực giai đoạn 2016-2020



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 30/9/2016 của Ban Chấp hành
Đảng bộ tỉnh về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND ngày 14/10/2016 của Hội đồng
nhân dân tỉnh về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Nghị quyết
số 54/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
giai đoạn 2016-2020.

(Có Kế hoạch chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ban,
ngành, đoàn thể tỉnh và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Kế
hoạch; theo dõi, đôn đốc và định kỳ tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng
UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các
huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết
định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Lưu: VT, VX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



M. Ngọc An

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND ngày 14/10/2016
của HĐND tỉnh về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
giai đoạn 2016-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1774/QĐ-UBND ngày 16/12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

Căn cứ Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND ngày 14/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giai đoạn 2016-2020. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của xã hội, cộng đồng và Nhân dân trong việc thực hiện các quy định của Đảng và Nhà nước về chính sách phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tạo sự đồng thuận, ủng hộ của toàn xã hội nhằm thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các mục tiêu, chỉ tiêu của Nghị quyết HĐND tỉnh về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để đạt được mục tiêu của Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2015 - 2020 "*Phát triển toàn diện, nhanh và bền vững, đưa Lai Châu thành tỉnh trung bình trong khu vực miền núi phía Bắc*".

2. Yêu cầu

- Cụ thể hoá các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND ngày 14/10/2016 của HĐND tỉnh phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, đơn vị về công tác phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để triển khai thực hiện.

- Các cấp, các ngành tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả hoạt động; tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh để kịp thời khắc phục những tồn tại, hạn chế nhằm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; xây dựng lực lượng lao

động có sức khỏe, trí tuệ, đạo đức, tác phong làm việc khoa học, công nghiệp, có trình độ, kỹ năng, kỹ thuật ngày càng cao. Chú trọng xây dựng, đào tạo, cán bộ, công chức, viên chức, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý có năng lực, phẩm chất đạo đức, phong cách làm việc hiện đại, chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu thực thi công vụ.

2. Kế hoạch thực hiện mục tiêu cụ thể đến năm 2020

- Lao động khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản: 69,5%; Công nghiệp - xây dựng: 11,6%; Dịch vụ: 18,9%.

- Mỗi năm đào tạo nghề: trên 6.000 lao động, tạo việc làm mới: trên 7.000 lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo: trên 50% (trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề: trên 37%). Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị: dưới 2,7%, tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn: dưới 10%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo theo ngành: Nông, lâm nghiệp và thủy sản: 53,2%; Công nghiệp - Xây dựng: 7,85%; Dịch vụ: 38,95%.

- Tỷ lệ lao động tốt nghiệp tiểu học: trên 23%; tỷ lệ lao động tốt nghiệp trung học cơ sở: trên 20%, trung học phổ thông: trên 18%.

- Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở; huy động trẻ từ 3 đến 5 tuổi ra lớp: trên 98% (trong đó trẻ 5 tuổi đạt: trên 99%); huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1: trên 99%; học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6: trên 98%; huy động: trên 67% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học lớp 10 cả hai hệ.

- Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia: 38,4%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS: trên 98%, tốt nghiệp THPT: trên 97%, tốt nghiệp bổ túc THPT trên 90%; hàng năm có trên 15% số học sinh tốt nghiệp THCS, THPT hai hệ vào học nghề.

- Tỷ lệ học sinh trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng: trên 80%, (trong đó đại học: trên 30%, tính theo tỷ lệ số học sinh trúng tuyển trên số học sinh dự thi).

- Cán bộ, công chức, viên chức (tỉnh, huyện) đạt tiêu chuẩn quy định 100%, trong đó: Cán bộ, công chức có trình độ từ đại học trở lên: trên 88%, viên chức có trình độ đại học trở lên: trên 46%. Cán bộ, công chức (tỉnh, huyện) có trình độ trung cấp lý luận chính trị: 36,32%, cao cấp: 34,75%; viên chức có trình độ trung cấp lý luận chính trị: 12,69%, cao cấp: 1,69%.

- Cán bộ, công chức cấp xã có trình độ học vấn từ THCS trở lên 100% (trong đó: 70% có trình độ học vấn THPT); 90% có trình độ từ trung cấp trở lên

(33,4% có trình độ từ đại học trở lên); trình độ trung cấp lý luận chính trị: 51%, cao cấp: 3 - 4%.

- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi: dưới 20%; tuổi thọ trung bình: 67 tuổi; tỷ lệ người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên: trên 30%.

- Nguồn nhân lực dân tộc thiểu số: Giảm tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi: dưới 26‰; giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi nhẹ cân: dưới 21,1%, thấp còi: dưới 30%; có ít nhất 25% trẻ em người dân tộc thiểu số trong độ tuổi nhà trẻ và 75% trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non; huy động trẻ em trong độ tuổi được đến trường ở các cấp, bậc học: 95%; số sinh viên người dân tộc thiểu số đạt 300 sinh viên/vạn dân, đào tạo sau đại học cho người dân tộc thiểu số: 0,4% trong tổng số lao động người dân tộc thiểu số; tỷ lệ lao động nông nghiệp khoảng 50% lao động xã hội.

(Có phụ biểu số 01 kèm theo)

III. NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG

1. Công tác thông tin tuyên truyền, lãnh đạo, chỉ đạo

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp và sự phối hợp của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị xã hội trong thực hiện công tác phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về nguồn nhân lực, giáo dục, đào tạo, việc làm, dạy nghề... Tăng cường các hoạt động truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và xã hội về vai trò, tầm quan trọng của việc phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Đổi mới công tác quản lý của chính quyền các cấp, chỉ đạo sâu sát các nhiệm vụ về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hàng năm lồng ghép các chỉ tiêu, mục tiêu phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; chỉ đạo xây dựng cơ chế chính sách, ban hành các văn bản để hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện Kế hoạch.

2. Nâng cao chất lượng giáo dục ở các cấp học, bậc học và giáo dục nghề nghiệp, định hướng nghề một cách cân đối, hợp lý; tập trung nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực.

- Tập trung thực hiện đồng bộ và hiệu quả các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; khắc phục tình trạng chênh lệch chất lượng giáo dục giữa các vùng, địa phương; thực hiện tốt công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông. Tăng cường các hoạt động xã

hội cho học sinh nhằm xây dựng trình độ học vấn phổ thông cơ bản, vững chắc, tạo nền tảng để phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Xây dựng đội ngũ giáo viên đảm bảo về số lượng, đạt chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, kỹ năng sư phạm, coi trọng phẩm chất đạo đức của nhà giáo; tập trung đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học phù hợp với từng đối tượng; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng giáo dục.

3. Nâng cao chất lượng dân số, sức khỏe nguồn nhân lực, giáo dục thể chất và thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội.

- Phát triển toàn diện mạng lưới y tế từ tỉnh đến cơ sở, đảm bảo cho người dân được tiếp cận với các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe. Thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu về y tế, công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, đẩy lùi các bệnh truyền nhiễm; tăng cường công tác phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em, chăm sóc sức khỏe học đường cho học sinh, bảo đảm có sức khỏe tốt khi trưởng thành và nâng cao tuổi thọ của người dân.

- Nâng cao chất lượng lượng khám, chữa bệnh, chất lượng cung ứng thuốc, vật tư y tế, bảo đảm trang thiết bị y tế đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của Nhân dân; triển khai có hiệu quả đề án về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020.

- Tập trung xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh trong xã hội, tăng cường giáo dục thể chất và các hoạt động thể dục, thể thao trong trường học; phát triển và nâng cao chất lượng phong trào thể thao quần chúng; chú trọng đào tạo và phát triển thể thao thành tích cao. Mở rộng, phát triển các câu lạc bộ, trung tâm thể dục, thể thao.

- Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, đẩy mạnh phát triển kinh tế; xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống thiết chế văn hoá nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho Nhân dân.

4. Xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách đãi ngộ, thu hút nhân tài gắn với đào tạo con em dân tộc thiểu số, đặc biệt trong các ngành Y tế, Giáo dục - Đào tạo, Văn hoá, Nông nghiệp, Công nghệ, Khoa học; thu hút và tạo môi trường làm việc tốt cho những người có trình độ, chuyên môn, kỹ thuật cao để hình thành nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu công việc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Xây dựng và ban hành chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số thi đỗ vào các trường đại học; học sinh hệ cử tuyển. Thực hiện tốt chính sách phát triển giáo dục đối với con em các dân tộc đặc biệt khó khăn, dân tộc ít người (Si La, Cống, Mảng, La Hù, Khơ Mú).

- Chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách về đào tạo nghề cho lao động nông thôn; chính sách hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

- Các cấp chính quyền tập trung đổi mới đồng bộ các khâu tuyển dụng, đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển, bố trí sử dụng và thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức; gắn đào tạo với thu hút và sử dụng hiệu quả đội ngũ cán bộ; quan tâm đào tạo cán bộ nữ, cán bộ trẻ, cán bộ là người dân tộc ít người. Triển khai thực hiện đề án tinh giản biên chế gắn với cải cách hành chính, tinh gọn bộ máy các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

- Xây dựng và phát triển mạng lưới thông tin thị trường lao động và dịch vụ về đào tạo, tìm kiếm, giới thiệu việc làm. Khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức cá nhân tham gia phát triển thị trường lao động từ khâu tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm trong tỉnh, trong nước và ngoài nước cho người lao động.

5. Huy động và tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Tăng cường nguồn đầu tư phát triển và mở rộng hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú ở các xã vùng sâu, vùng xa, xã đặc biệt khó khăn. Ưu tiên đầu tư xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường phổ thông có học sinh bán trú, trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn, trường chuẩn quốc gia. Từng bước mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo đối với các Trường: Cao đẳng Cộng đồng, Trung cấp Y tế, Trung cấp nghề,...

- Quan tâm đầu tư và phát triển toàn diện mạng lưới y tế từ tỉnh đến cơ sở, đảm bảo cho người dân được tiếp cận với các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe. Mở rộng, phát triển các câu lạc bộ, trung tâm thể dục, thể thao.

- Đẩy mạnh xã hội, thu hút các nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân, huy động nguồn lực của Nhân dân để đầu tư, phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục, đào tạo, cơ sở y tế, các trung tâm luyện tập thể dục, thể thao.

(Có phụ biểu số 02 kèm theo)

6. Sử dụng và phát huy hiệu quả nguồn nhân lực.

- Chú trọng đổi mới và nâng cao công tác tuyển dụng lao động nhằm lựa chọn những người có trình độ năng lực, phẩm chất tốt đáp ứng yêu cầu, phát huy và nâng cao hiệu quả công việc, giảm chi phí đào tạo, bồi dưỡng.

- Tiếp tục rà soát lại chức năng, nhiệm vụ, sắp xếp tổ chức bộ máy trong các cơ quan, đơn vị. Đánh giá cán bộ, công chức, viên chức bảo đảm sát với thực tế năng lực công tác; kiên quyết xử lý cán bộ, công chức, viên chức năng lực chuyên môn hạn chế, không đủ khả năng hoàn thành nhiệm vụ theo quy định.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực bảo đảm phù hợp với trình độ chuyên môn, vị trí việc làm; tăng cường kỷ luật lao động; thực hiện chính sách tiền lương, chế độ thi đua, khen thưởng kịp thời; thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực thông qua các hoạt động kiểm tra, đánh giá việc thực hiện công việc, tay nghề của người lao động.

- Quan tâm, bố trí sắp xếp việc làm phù hợp với trình độ năng lực, chuyên môn đào tạo của học sinh, sinh viên cử tuyển sau khi tốt nghiệp về tỉnh công tác; quan tâm giải quyết việc làm cho lao động là người dân tộc thiểu số đã qua đào tạo nghề.

7. Công tác thanh tra, kiểm tra, sơ kết và tổng kết

- Hàng năm tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các cơ chế, chính sách về đào tạo, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan.

- Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết của HĐND và Kế hoạch của UBND tỉnh về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; nhân rộng những mô hình, cách làm hay trong thực hiện nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm động viên, khen thưởng kịp thời các tổ chức, cá nhân có thành tích trong triển khai, thực hiện.

IV. KINH PHÍ

1. Tổng kinh phí thực hiện Đề án: 332.388 triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí đào tạo nguồn nhân lực: 170.888 triệu đồng

- Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở đào tạo: 161.500 triệu đồng.

2. Huy động nguồn kinh phí: Tổng kinh phí 332.388 triệu đồng.

- Ngân sách Trung ương: 90.500 triệu đồng; trong đó: vốn sự nghiệp 50.000 triệu đồng, vốn đầu tư 40.500 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương 165.888 triệu đồng; trong đó: vốn sự nghiệp 105.888 triệu đồng, vốn đầu tư 60.000 triệu đồng.

- Các nguồn vốn khác: 76.000 triệu đồng; trong đó: vốn đầu tư 61.000 triệu đồng, vốn sự nghiệp 15.000 triệu đồng.

(Có phụ biểu số 03 kèm theo)

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Là cơ quan Thường trực, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố tổ chức xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch hàng năm và giai đoạn. Tham mưu cân đối và phân bổ các nguồn lực, lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vào các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, 5 năm của tỉnh. Tham mưu tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá và tổng hợp báo cáo định kỳ theo quy định.

2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan tham mưu cho tỉnh các cơ chế chính sách tài chính để phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cân đối và phân bổ các nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục, đào tạo. Phối hợp với các sở, ban, ngành tham mưu cho UBND tỉnh phân bổ kinh phí đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tổ chức kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí, đảm bảo sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả. Tổng hợp báo cáo định kỳ theo quy định.

3. Sở Nội vụ

Chủ trì, xây dựng các chương trình đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức. Phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan tham mưu cho tỉnh sửa đổi, bổ sung các cơ chế chính sách thu hút nguồn nhân lực và hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức. Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện đào tạo, luân chuyển, điều động cán bộ công chức, viên chức; xây dựng kế hoạch, quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm và cả giai đoạn. Hàng năm xây dựng dự toán thu hút nguồn nhân lực và hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ công chức, viên chức; kinh phí hỗ trợ cho học sinh cử tuyển gửi Sở Tài chính tổng hợp trình UBND phân bổ. Tổng hợp báo cáo định kỳ theo quy định.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, xây dựng các chương trình, kế hoạch về phát triển giáo dục và đào tạo từng năm và giai đoạn, trong đó cần hoạch định phương hướng tuyển dụng, đào tạo cán bộ quản lý, giáo viên cho toàn tỉnh. Phối hợp với các sở, ban ngành có liên quan tham mưu cho tỉnh các cơ chế, chính sách phát triển giáo dục, đào tạo. Tham mưu đầu tư xây dựng, phát triển cơ sở đào tạo cho phù hợp điều kiện thực tế của địa phương. Hàng năm xây dựng dự toán đầu tư cơ sở vật

chất, bổ sung trang thiết bị dạy học; kinh phí hỗ trợ cho học sinh bán trú gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình UBND tỉnh phân bổ. Tổng hợp báo cáo định kỳ theo quy định.

5. Sở Lao động Thương binh & Xã hội

Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan, UBND các huyện, thành phố trong việc tổ chức dạy nghề cho người lao động. Phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan tham mưu cho tỉnh các cơ chế chính sách về đào tạo nghề phát triển, giải quyết việc làm cho người lao động. Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện dạy nghề cho lao động. Cung cấp thông tin thị trường, tư vấn giải quyết việc làm cho lao động sau khi đào tạo. Hàng năm xây dựng dự toán đào tạo nghề cho người lao động gửi Sở Tài chính tổng hợp trình UBND tỉnh phân bổ. Tổng hợp báo cáo định kỳ theo quy định.

6. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố xây dựng chương trình, kế hoạch về phát triển và nâng cao chất lượng dân số, sức khỏe nguồn nhân lực, đặc biệt nguồn nhân lực dân tộc thiểu số. Thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu về y tế, công tác chăm sóc sức khỏe, tăng cường công tác phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em, chăm sóc sức khỏe học đường cho học sinh, bảo đảm có sức khỏe tốt khi trưởng thành và nâng cao tuổi thọ của người dân. Hàng năm xây dựng dự toán, lồng ghép các mục tiêu về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vào chương trình mục tiêu y tế gửi Sở Tài chính tổng hợp trình UBND tỉnh phân bổ. Tổng hợp báo cáo định kỳ theo quy định.

7. Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố xây dựng các chương trình, kế hoạch về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành văn hoá. Thực hiện tốt phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư", và cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại". Tổng hợp báo cáo định kỳ theo quy định.

8. Ban Dân tộc tỉnh

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố xây dựng các chương trình, kế hoạch thực hiện chi tiết từng năm về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực dân tộc thiểu số. Tham mưu, đề xuất bổ sung, điều chỉnh về chế độ, chính sách phù hợp với đặc thù của địa phương, từng dân tộc. Hàng năm xây dựng dự toán về đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực dân tộc thiểu số gửi Sở Tài chính tổng hợp trình UBND tỉnh (nếu có). Tổng hợp báo cáo định kỳ theo quy định.

9. Sở Thông tin và Truyền thông; Báo Lai Châu, Đài Phát thanh truyền hình tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội.

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến đến đông đảo quần chúng Nhân dân Nghị quyết của HĐND, Kế hoạch của UBND tỉnh về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Thường xuyên có các bài viết, chương trình tuyên truyền công tác nâng cao chất lượng, phát triển nguồn nhân lực và đào tạo trên địa bàn tỉnh.

10. Các sở, ban, ngành khác

Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ được giao. Lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vào quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành.

11. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức thành viên

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, tham gia tổ chức triển khai Kế hoạch; phối hợp với các sở, ngành liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên và các tầng lớp Nhân dân thực hiện tốt cơ chế, chính sách phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh.

12. Ủy ban Nhân dân các huyện, thành phố

Căn cứ vào nội dung Kế hoạch nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh, rà soát xây dựng chương trình hành động thực hiện kế hoạch phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Chỉ đạo các phòng, ban chức năng đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước về công tác đào tạo nguồn nhân lực trên địa bàn. Phối hợp với các sở, ban ngành tổ chức đào tạo cán bộ, công chức, viên chức theo phân cấp. Tổng hợp báo cáo định kỳ theo quy định.

Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch, có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ động phối hợp với các sở, ban ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Trên cơ sở nội dung Kế hoạch này, UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

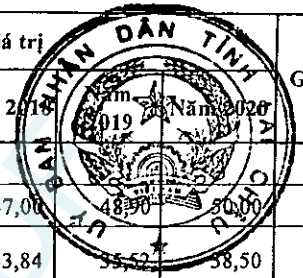


Đ. Ngọc An

Biểu 01: Kế hoạch thực hiện mục tiêu cụ thể đến năm 2020

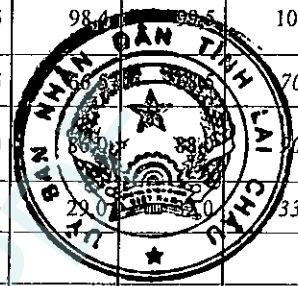
(Kèm theo Quyết định số 1714/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Mục tiêu	Đơn vị	Năm 2015	Giá trị				Ghi chú
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2020	
I	Lao động - Việc làm							
1	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	40,11	42,80	45,00	47,00	48,50	50,00
	<i>Trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề</i>	%	29,25	30,74	32,11	33,84	35,52	38,50
2	Tỷ lệ lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế							
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	76,00	75,60	74,10	72,90	71,10	69,50
	- Công nghiệp, xây dựng	%	9,10	9,13	9,80	10,40	10,90	11,60
	- Dịch vụ	%	14,90	15,27	16,10	16,70	18,00	18,90
3	Lao động đang làm việc phân theo trình độ học vấn	Người						
	- Tốt nghiệp tiểu học	%	21,14	21,70	22,16	22,72	23,28	23,5
	- Tốt nghiệp trung học cơ sở	%	16,14	16,89	17,53	18,28	19,03	20,0
	- Tốt nghiệp trung học phổ thông	%	16,81	17,01	17,19	17,39	17,59	18,0
4	Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	%						
	- Tỷ lệ lao động sản đã qua đào tạo ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	54,7	54,4	54,1	53,8	53,5	53,20
	- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ngành công nghiệp, xây dựng	%	7,08	7,23	7,38	7,53	7,68	7,85
	- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo trong lĩnh vực dịch vụ	%	38,22	38,37	38,52	38,67	38,82	38,95
5	Số lao động được đào tạo nghề hàng năm	Người/năm	6.336	7.050	7.050	7.100	7.100	7.200
6	Lao động được tạo việc làm mới hàng năm	Người/năm	6.751	6.800	6.900	7.020	7.180	7.300
7	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	2,8	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7
8	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0
9	Tỷ lệ lao động nông nghiệp người dân tộc thiểu số trong lao động xã hội	%						50,0
II	Giáo dục, đào tạo							
1	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Xã, phường, thị trấn	108	108	108	108	108	108
2	Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 đến 5 tuổi ra lớp	%	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0
	<i>- Trong đó: Trẻ 5 tuổi</i>	%	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0
3	Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0



TT	Mục tiêu	Đơn vị	Năm 2015	Giá trị					Ghi chú
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
4	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6	%	96,7	97,0	97,0	97,5	98,0	98,0	
5	Tỷ lệ huy động học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học lớp 10 cả hai hệ	%	73,3	69,4	69,0	68,5	68,0	67,0	
6	Tỷ lệ học tốt nghiệp các cấp học								
	- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS	%	99,8	99,5	99,0	98,5	98,2	98,0	
	- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT	%	94,3	99,2	95,0	96,0	96,5	97,0	
	- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp bổ túc THPT	%	63,4	87,8	88,0	88,5	89,0	90,0	
	- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS, THPT hai hệ và học nghề	%	12,0	12,5	13,0	13,5	14,0	15,0	
7	Tỷ lệ học sinh trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng (%), tính theo tỷ lệ số học sinh trúng tuyển trên số học sinh dự thi		43,2	45,3	50,0	60,0	70,0	80,0	
	- Trong đó: Đại học	%	37,2	39,9	35,0	33,0	32,0	30,0	
8	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	21,8	25,6	28,3	32,0	35,5	38,4	
9	Tỷ lệ huy động trẻ em, người dân tộc thiểu số								
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ được chăm sóc, giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non	%						25,0	
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non	%						75,0	
	- Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi được đến trường ở các cấp, bậc học	%						95,0	
10	Tổng số sinh viên người dân tộc thiểu số vạn dân (lũy kế)	Sinh viên						300	
11	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số được đào tạo sau đại học trong tổng số lao động người dân tộc thiểu số	%						0,40	
12	Cán bộ, công chức, viên chức (tỉnh, huyện)								
	- Cán bộ, công chức có trình độ từ đại học trở lên	%	73,69	76	79,7	82,8	86,1	>88	
	- Viên chức có trình độ đại học trở lên	%	31,67	37,0	40,5	43,6	46,2	>46	
	- Cán bộ, công chức (tỉnh, huyện) có trình độ lý luận chính trị								
	+ Trung cấp	%	28,14	29,7	31,4	33	34,5	36,32	
	+ Cao cấp	%	18,76	21,5	25	27,5	31,7	34,75	
	- Viên chức có trình độ lý luận chính trị								
	+ Trung cấp	%	6,56	7,5	8,7	9,5	10,8	12,69	
	+ Cao cấp	%	0,72	0,9	1,2	1,39	1,58	1,69	
13	Cán bộ, công chức cấp xã								

TT	Mục tiêu	Đơn vị	Năm 2015	Giá trị					Ghi chú
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
	- Tỷ lệ cán bộ, công chức có trình độ học vấn từ THCS trở lên	%	94,9	95,9	96,5	98,4	99,5	100,0	
	<i>Trong đó: THPT</i>	%	53,9	58,7	62,5	66,0	69,0	70,0	
	- Tỷ lệ cán bộ, công chức có trình độ từ trung cấp trở lên		74,16	79,0	82,0	85,0	88,0	90,0	
	<i>Trong đó: Đại học trở lên</i>	%	20,65	23,0	26,0	29,0	31,0	33,4	
	- Tỷ lệ cán bộ, công chức có trình lý luận chính trị								
	+ <i>Trung cấp</i>	%	41,9	44,4	46,0	48,0	49,5	51,0	
	+ <i>Cao cấp</i>	%	0,9	1,8	2,5	3,3	3,7	4,0	
III	Y tế								
1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	23,1	22,6	21,9	21,3	20,7	20,0	
2	Tuổi thọ trung bình	tuổi	65,0	65,4	65,8	66,2	66,6	67,0	
3	Nguồn nhân lực dân tộc thiểu số								
	- Giảm tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	%		33,0	32,0	31,2	30,0	26,0	
	- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi nhẹ cân	%		22,5	22,0	21,0	21,1	21,1	
	- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi thấp còi	%		34,2	33,8	33,4	33,1	30,0	
IV	Thể dục, thể thao								
1	Tỷ lệ người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên	%	23,19	23,3	25,9	27,70	29,9	30,0	



Produced with ScanTopdf

Biểu 02: Nhu cầu vốn đầu tư cho các cơ sở đào tạo giai đoạn 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số **1774** /QĐ-UBND ngày **15** tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án	Nhu cầu vốn giai đoạn 2016- 2020	Ghi chú
	Tổng số	161.500	
I	Các cơ sở đào tạo nghề	95.500	
1	Trường Trung cấp nghề tỉnh Lai Châu	40.500	Chuyển đổi thành trường Trung cấp nghề DTNT; thực hiện đào tạo nghề trọng điểm; dự kiến nâng cấp, mở rộng quy mô đào tạo
2	Các Trung tâm dạy nghề	55.000	Hoàn thiện, củng cố cơ sở vật chất, trang thiết bị
	- Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân tỉnh	5.000	Bổ sung trang thiết bị dạy nghề, sửa chữa csvc...
	- Trung tâm Dạy nghề và Giới thiệu việc làm huyện Than Uyên	10.000	Bổ sung csvc (nhà xưởng, ...), thiết bị, ...; Sáp nhập với Trung tâm GDTX thành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên.
	- Trung tâm Dạy nghề huyện Tân Uyên	2.000	Bổ sung thiết bị, ...; Sáp nhập với Trung tâm GDTX thành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên
	- Trung tâm Dạy nghề huyện Tam Đường	2.000	Bổ sung thiết bị, ...; Sáp nhập với Trung tâm GDTX thành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên
	- Trung tâm Dạy nghề huyện Phong Thổ	2.000	Bổ sung thiết bị, ...; Sáp nhập với Trung tâm GDTX thành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên
	- Trung tâm Dạy nghề huyện Sìn Hồ	10.000	Bổ sung csvc (nhà xưởng, ...), thiết bị, ...; Sáp nhập với Trung tâm GDTX thành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên



STT	Dự án	Nhu cầu vốn giai đoạn 2016- 2020	Ghi chú
	- Trung tâm Dạy nghề huyện Mường Tè	4.000	Hoàn thiện, nâng cấp csvc, thiết bị,...; Sáp nhập với Trung tâm GDTX thành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên
	- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Nậm Nhùn	20.000	Thành lập mới Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên
II	Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị	46.000	
1	Trường Chính trị tỉnh	25.000	Nâng cấp, bổ sung csvc, sửa chữa
2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị các huyện, thành phố	21.000	
	- Nâng cấp, sửa chữa csvc Trung tâm bồi dưỡng chính trị các huyện (6 trung tâm)	6.000	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất
	- Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Nậm Nhùn	15.000	Xây dựng mới
III	Các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp	20.000	
1	Trường Trung cấp y tế	15.000	Hoàn thiện, nâng cấp, mở rộng quy mô
2	Trường Cao đẳng cộng đồng tỉnh	5.000	Củng cố cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị,...

Biểu 03: Thực hiện và nhu cầu kinh phí phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn 2011-2015	Nhu cầu giai đoạn 2016-2020				Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		GD 2016-2020		Ghi chú	
			Đơn vị tính	Số lượng	Ước định mức chi phí (tr.đồng)	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư			
A	THEO NHIỆM VỤ	473.605			332.588	29.776	-	32.160	30.625	35.082	39.125	36.608	49.125	37.264	42.625	170.888	161.500	
I	Kinh phí cho đào tạo nhân lực	135.160			156.088	27.776	0	29.660	0	32.082	0	33.108	0	33.264	0	155.888	0	
1	Kinh phí cho đào tạo/bồi dưỡng, thu hút nhân lực	67.667	Người	17.244	2,00	34.488	6.898		7.502		7.044		6.824		6.020	34.288	-	Ngân sách địa phương
2	Kinh phí cho đào tạo nghề	67.493			121.600	20.878	-	22.158	-	25.038	-	26.284	-	27.244	-	121.600	-	
	- Cao đẳng nghề		Người	500	19,20	9.600				2.880		2.880		3.840		9.600	-	Ngân sách địa phương
	- Trung cấp nghề		Người	2.500	12,80	32.000	5.120		6.400		6.400		7.040		7.040	32.000	-	Ngân sách địa phương
	- Sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng		Người	33.000	2,42	80.000	15.758		15.758		15.758		16.364		16.364	80.000	-	Theo KH đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2016-2020 đã phê duyệt: NSEP 30 tỷ, NSTW 50 tỷ
II	Vốn đầu tư cho các cơ sở đào tạo	326.597			161.500	0	0	0	30.625	0	39.125	0	49.125	0	42.625	0	161.500	
1	Ngân sách Trung ương	62.647			40.500				10.125		10.125		10.125		10.125	-	40.500	Đầu tư dự án Trường Trung cấp nghề DTNT (Có trong KH đầu tư trung hạn vốn NSTW gd 2016-2020)
	% so với tổng số	19,2			25,1													
2	Ngân sách địa phương	190.550			60.000				8.500		15.000		22.000		14.500	-	60.000	Đầu tư các dự án: - Trung tâm GD nghề nghiệp - GDTX huyện Nậm Nhùn. - Trường Chính trị tỉnh (giai đoạn 2). - Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Nậm Nhùn.
	% so với tổng số	58,3			37,2													
3	Huy động các nguồn vốn khác	73.400			61.000				12.000		14.000		17.000		18.000	-	61.000	- Bổ sung, nâng cấp, sửa chữa cơ sở; bổ sung thiết bị dạy nghề,... cho các Trung tâm dạy nghề, Trung tâm bồi dưỡng chính trị các huyện, Trường Trung cấp y, Trường CĐCD - Huy động từ các nguồn như: Hỗ trợ của các Ngân hàng thương mại, tổ chức kinh tế, ODA, tổ chức phi Chính phủ, Hội Nông dân VN, xã hội hóa,...
	% so với tổng số	22,5			37,8													

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn 2011-2015	Nhu cầu giai đoạn 2016-2020				Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		GĐ 2016-2020		Ghi chú
			Đơn vị tính	Số lượng	Ước định mức chi phí (tr.đồng)	Tổng nhu cầu kinh phí gđ 2016-2020	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	
III	Nguồn vốn khác liên quan đến công tác nâng cao chất lượng nhân lực	11.848			15.000	2.000		2.500		3.000		3.500		4.000		15.000	-		
B	THEO NGUỒN VỐN	473.605			332.588	29.776	-	32.160	30.625	35.082	39.125	36.608	49.125	37.264	42.625	170.888	161.500		
1	Ngân sách Trung ương	90.052			90.500	9.848	-	9.848	10.125	9.848	10.125	10.227	10.125	10.227	10.125	50.000	40.500		
2	Ngân sách địa phương	298.305			166.088	17.927	-	19.811	8.500	22.233	15.000	22.880	22.000	23.036	14.500	105.888	60.000		
3	Các nguồn vốn khác	85.248			76.000	2.000	-	2.500	12.000	3.000	14.000	3.500	17.000	4.000	18.000	15.000	61.000		

Produced with Scantopdf